

Thời gian: 01/12/2025 - 31/12/2025

Bộ phận: Phòng Kỹ thuật công nghệ và Môi trường - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Người lập: Nguyễn Thị Thu Chức vụ: Nhân viên giám sát môi trường

**BÁO CÁO THÔNG SỐ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ
NƯỚC THẢI NHÀ GA QUỐC TẾ T2**

Thông số theo QCVN 14:2008//BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)

Bảng thống kê số liệu quan trắc tháng 12 năm 2025

Thông số	Total2 (Trạm 1) (m3)	Total1 (Trạm 1) (m3)	FlowOut (Trạm 1) (m3/h)	Flow In2 (Trạm 1) (m3/h)	Flow In1 (Trạm 1) (m3/h)	NH4 (Trạm 1) (mg/l)	Temp (Trạm 1) (oC)	TSS (Trạm 1) (mg/l)	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) (mg/l)
Tháng 12										
01/12	393864,18	182736,57	57,15	48,87	21,92	2,80	31,34	26,08	5,91	24,23
02/12	394985,09	183269,09	52,64	41,84	19,92	2,57	31,35	15,29	5,85	24,40
03/12	396071,09	183718,90	62,74	44,34	17,29	2,77	31,41	10,11	5,94	27,83

Thông số	Total2 (Trạm 1) (m3)	Total1 (Trạm 1) (m3)	FlowOut (Trạm 1) (m3/h)	Flow In2 (Trạm 1) (m3/h)	Flow In1 (Trạm 1) (m3/h)	NH4 (Trạm 1) (mg/l)	Temp (Trạm 1) (oC)	TSS (Trạm 1) (mg/l)	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) (mg/l)
04/12	397027,94	184384,18	53,81	41,19	42,31	3,32	31,39	8,45	6,14	32,37
05/12	397965,09	184918,06	51,20	39,67	16,47	4,46	31,48	14,07	6,43	34,56
06/12	399024,61	185370,10	54,30	39,24	21,81	2,35	31,47	22,72	6,22	49,07
07/12	400146,20	185866,44	59,58	52,24	21,29	5,27	31,48	52,71	5,87	61,59
08/12	401101,69	186299,00	39,66	32,02	17,04	3,39	31,46	53,59	6,85	59,92
09/12	401942,65	186713,87	58,46	40,86	21,16	3,43	31,47	52,71	5,52	55,70
10/12	402870,33	187236,88	55,26	39,65	20,64	2,90	31,47	48,74	5,51	60,16
11/12	403844,53	187774,34	58,47	41,48	21,54	3,29	31,46	50,19	6,65	62,38
12/12	404857,97	188298,64	54,70	40,81	19,79	4,09	31,47	49,98	7,03	64,81
13/12	405837,22	188812,73	55,33	40,51	21,76	4,87	31,44	50,32	6,87	64,02
14/12	406883,99	189357,09	61,07	45,47	24,89	5,74	31,46	50,83	7,01	64,19
15/12	407950,08	189909,56	62,10	41,91	22,66	5,69	31,39	52,20	7,15	64,52
16/12	408873,34	190509,26	50,36	36,88	28,03	6,57	31,42	52,69	6,59	59,30
17/12	409777,27	191102,21	52,37	36,63	22,59	7,64	31,42	52,35	5,78	56,71
18/12	410709,67	191655,34	52,71	43,00	21,29	7,47	31,45	47,87	6,68	64,90
19/12	411799,15	192416,38	57,30	44,60	48,67	7,40	31,45	47,12	7,17	66,90
20/12	412919,25	193324,08	61,31	51,37	43,71	5,60	19,61	51,52	7,07	66,83
21/12	413984,88	194068,56	50,93	37,87	22,70	2,58	0,00	52,44	6,49	61,27
22/12	414925,44	194613,02	56,78	44,89	27,18	2,85	19,28	49,08	5,60	58,00

Thông số	Total2 (Trạm 1) (m3)	Total1 (Trạm 1) (m3)	FlowOut (Trạm 1) (m3/h)	Flow In2 (Trạm 1) (m3/h)	Flow In1 (Trạm 1) (m3/h)	NH4 (Trạm 1) (mg/l)	Temp (Trạm 1) (oC)	TSS (Trạm 1) (mg/l)	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) (mg/l)
23/12	416025,35	195155,38	62,00	43,57	20,42	2,66	31,51	45,61	6,77	62,22
24/12	417055,04	195641,06	55,92	42,49	20,88	3,02	31,46	45,66	5,53	56,77
25/12	417908,37	196060,90	46,01	34,02	18,25	2,49	30,41	42,88	6,03	70,75
26/12	419149,38	196625,05	83,51	51,69	24,48	2,41	30,57	46,85	5,85	62,48
27/12	420086,68	197097,03	52,75	44,67	27,75	2,03	28,60	47,86	6,17	61,73
28/12	421161,65	197618,24	58,79	42,03	20,81	2,83	31,33	49,38	7,49	70,72
29/12	422225,00	198146,85	56,64	42,59	20,57	3,52	31,37	50,23	7,63	68,81
30/12	423293,03	198638,38	65,13	47,36	20,10	3,86	31,24	50,40	7,01	63,87
31/12	424497,45	199144,40	69,26	50,76	20,19	3,79	31,31	50,20	7,76	70,66
Trung bình T12	408992,38	190854,25	57,04	42,73	23,81	3,99	29,48	43,23	6,47	57,15
Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/B TNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)	2.250 m3/ngày					10	-	100	5-9	-